



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO  
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/12/2020  
đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13– 45



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ; Chuyển sản giao dịch cổ phiếu của Công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

13  
ĐĂNG  
KÝ  
VỤ  
NH  
IÊN  
M  
P.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO  
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON**

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban kiểm soát**

Bà Phạm Trần Thùy An  
Bà Võ Thị Ngọc Mai  
Ông Phạm Tam Tiến

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 45 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG NGHIỆP  
CÔNG NGHỆ CAO  
TRUNG AN

Phạm Thái Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

84-C.T  
TY  
HỮU HẠN  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
VIỆT  
HỒ CHÍ MINH

Số : 83/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020*  
*của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và công ty con*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An và công ty con tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Thị Cúc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2018-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2019-152-1

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>757.424.647.048</b>	<b>866.924.157.603</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>21.615.877.918</b>	<b>14.281.539.415</b>
1. Tiền	111		21.615.877.918	14.281.539.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>69.056.576.320</b>	<b>266.323.256.615</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	58.019.322.117	142.929.037.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.293.745.586	121.149.920.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.743.508.617	2.244.298.116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.6	<b>654.474.419.368</b>	<b>584.377.747.364</b>
1. Hàng tồn kho	141		654.474.419.368	584.377.747.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>12.277.773.442</b>	<b>1.941.614.209</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	440.728.240	667.580.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.833.621.054	1.274.033.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	3.424.148	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>615.967.674.086</b>	<b>399.135.173.159</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

03057  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ B  
N  
N1-T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>308.597.358.496</b>	<b>310.697.985.201</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	189.025.134.388	209.143.846.981
- Nguyên giá	222		326.819.953.998	322.668.403.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.794.819.610)	(113.524.556.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	29.883.494.550	10.417.267.730
- Nguyên giá	225		40.921.384.614	17.204.485.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.037.890.064)	(6.787.217.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	89.688.729.558	91.136.870.490
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.823.468.648)	(3.375.327.716)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240	V.7	<b>284.858.371.445</b>	<b>66.234.244.467</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		284.858.371.445	66.234.244.467
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>16.761.818.587</b>	<b>15.755.981.994</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.761.818.587	14.755.981.994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>5.750.125.558</b>	<b>6.446.961.497</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	642.325.846	35.042.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.107.799.712	6.411.918.788
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.373.392.321.134</b>	<b>1.266.059.330.762</b>

1388  
CÔNG TY  
SHIEME  
VỤ TƯ  
NH Kİ  
TẾM T  
M VIE  
P. HC



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>787.317.386.907</b>	<b>779.326.078.010</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>748.093.565.189</b>	<b>746.012.132.297</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	18.499.342.097	27.368.437.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	16.738.390.546	30.686.586.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.418.172.787	7.742.072.657
4. Phải trả người lao động	314		-	367.493.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.197.272.048	1.485.600.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	184.750.255	190.212.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	699.055.637.456	678.171.729.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>39.223.821.718</b>	<b>33.313.945.713</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	38.941.262.585	33.292.210.395
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.11	282.559.133	21.735.318
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>586.074.934.227</b>	<b>486.733.252.752</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		<b>586.074.934.227</b>	<b>486.733.252.752</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	139.592.816.581	131.327.449.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.003.679.033	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.589.137.548	57.149.867.306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.482.347.646	5.405.803.719
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.373.392.321.134</b>	<b>1.266.059.330.762</b>

Người lập biểu

Cao Phước Qui

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>2.714.775.260.565</b>	<b>1.838.027.761.743</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.224.586.881	837.962.213
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>2.712.550.673.684</b>	<b>1.837.189.799.530</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>2.502.427.632.785</b>	<b>1.678.388.711.280</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>210.123.040.899</b>	<b>158.801.088.250</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.291.888.726	1.234.844.883
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	63.118.813.306	45.898.170.856
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.538.449.895	44.937.864.544
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		5.836.593	538.302.994
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	31.305.186.180	32.626.665.142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.592.623.358	13.921.281.215
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>97.404.143.374</b>	<b>68.128.118.914</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	3.232.051.322	1.058.594.398
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.166.418.121	975.029.567
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.065.633.201</b>	<b>83.564.831</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>99.469.776.575</b>	<b>68.211.683.745</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15.572.681.217	7.980.021.570
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		260.823.815	21.735.318
<b>18. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>83.636.271.543</b>	<b>60.209.926.857</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		78.589.137.548	57.149.867.306
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.047.133.995	3.060.059.551
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.11	<b>1.871</b>	<b>1.361</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.11	<b>1.871</b>	<b>1.361</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>99.469.776.575</b>	<b>68.211.683.745</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.969.076.281	18.117.445.734
- Các khoản dự phòng	03		-	(173.559.882)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92.909.120)	(23.202.670)
- Chi phí lãi vay	06		62.538.449.895	44.937.864.544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(102.300.000)	2.162.221.660
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>191.782.093.631</b>	<b>133.232.453.131</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		188.007.787.998	(42.475.816.521)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(70.096.672.004)	(68.135.908.431)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.722.093.061)	(25.774.174.847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(380.430.997)	(455.603.633)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.826.778.587)	(44.564.440.399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.896.581.087)	(9.152.110.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(324.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>214.543.325.893</b>	<b>(57.325.600.948)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(222.775.677.010)	(14.009.008.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.909.120	10.368.574
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(223.682.767.890)</b>	<b>(14.958.639.782)</b>

0305  
TRÁCE  
DICI  
TÀI CI  
VÀ  
N

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		16.029.409.932	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.882.985.765.546	1.613.189.084.162
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.872.707.657.670)	(1.555.636.984.677)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.833.737.308)	(3.510.387.776)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16.473.780.500</b>	<b>54.041.711.709</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>7.334.338.503</b>	<b>(18.242.529.021)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>14.281.539.415</b>	<b>32.524.068.436</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	V.1	<b>21.615.877.918</b>	<b>14.281.539.415</b>

2138E  
CÔNG T  
NHIỆM B  
VỤ T  
KINH K  
KIỂM T  
AM VI  
P. HC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Cao Phước Qui*

*Phạm Lê Khánh Huyền*



*Phạm Thái Bình*

Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại số 649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 419.999.770.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 231 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 350 người).

#### Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang

+ Địa chỉ: số Tổ 9, Ấp Đường Théc, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty mẹ: 90,81%

#### Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng

+ Địa chỉ: 649 Quốc lộ 91, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 40%

Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức

+ Địa chỉ: Số 647A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ

+ Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty: 40%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

4-C.1  
Y  
CỦA BAN  
VĂN  
TOÁN  
OÁN  
T  
CHI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

**+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

**+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Đầu tư vào Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

30521  
CÔNG  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
TOÁN  
7 - TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	04 - 23
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Máy móc, thiết bị	03 - 25	03 - 07

3884  
CÔNG TY  
CHẾ BIẾN HỮU  
HỮU (TỰ)  
H KẾ  
M TỐ  
VIỆ  
HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**23. Ảnh hưởng của Covid-19**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.004.764.045	10.893.073.394
Tiền gửi ngân hàng	20.611.113.873	3.388.466.021
<b>Cộng</b>	<b>21.615.877.918</b>	<b>14.281.539.415</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	10.065.123.782	40,00%	10.059.708.459
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40,00%	4.696.694.805	40,00%	4.696.273.535
<b>Cộng</b>		<b>14.761.818.587</b>		<b>14.755.981.994</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>58.019.322.117</b>	<b>142.929.037.980</b>
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	1.734.699.843	3.651.313.069
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	642.000.000	32.545.654.299
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	5.605.259.619	2.312.155.500
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	-	30.107.509.681
Công ty Cổ Phần Megafarm	22.788.000	16.975.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	-	28.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc	-	25.840.000.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	40.410.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.604.574.655	3.497.405.431
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>58.019.322.117</b>	<b>142.929.037.980</b>

**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.**

84-C.T.  
TY  
HỮU HẠN  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
KIỂM  
TOÁN  
CHÍNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.293.745.586</b>	<b>121.149.920.519</b>
Chế Thanh Tuấn Kiệt	-	2.788.691.000
Lê Minh Khởi	-	6.360.387.830
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	-	14.461.500.000
Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	-	30.112.000.000
DNTN Vật Tư Nông Nghiệp Hoà Thành	408.000.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Dương Điền	233.423.150	-
Công ty TNHH Begreen	496.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.156.322.436	67.427.341.689
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.293.745.586</b>	<b>121.149.920.519</b>

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

**5. Phải thu khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.743.508.617</b>	<b>2.244.298.116</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.749.930.011	2.140.882.885
Phải thu khác	3.993.578.606	103.415.231
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.743.508.617</b>	<b>2.244.298.116</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		Đơn vị tính: VND	
			01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.786.535.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	330.415.388.357	-	469.101.941.066	-
Công cụ dụng cụ	3.070.886.431	-	955.883.936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.939.045.284	-	4.414.932.113	-
Thành phẩm	47.374.766.512	-	724.074.487	-
Hàng hóa	263.436.708.238	-	1.855.999.356	-
Hàng gửi bán	237.624.546	-	102.538.381.206	-
<b>Cộng</b>	<b>654.474.419.368</b>	<b>-</b>	<b>584.377.747.364</b>	<b>-</b>

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	284.858.371.445	66.234.244.467
- Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	284.360.245.542	66.220.862.648
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	498.125.903	13.381.819
<b>Cộng</b>	<b>284.858.371.445</b>	<b>66.234.244.467</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm	162.170.469.618	157.136.481.984	3.361.452.364	322.668.403.966
Số tăng trong năm	3.365.733.668	683.516.364	102.300.000	4.151.550.032
- Mua sắm mới	-	683.516.364	-	683.516.364
- Xây dựng mới hoàn thành	3.365.733.668	-	-	3.365.733.668
- Tăng khác	-	-	102.300.000	102.300.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>165.536.203.286</b>	<b>157.819.998.348</b>	<b>3.463.752.364</b>	<b>326.819.953.998</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	30.906.625.896	79.797.989.819	2.819.941.270	113.524.556.985
Khấu hao trong năm	10.316.268.179	13.829.017.010	124.977.436	24.270.262.625
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.222.894.075</b>	<b>93.627.006.829</b>	<b>2.944.918.706</b>	<b>137.794.819.610</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>				
Tại ngày đầu năm	131.263.843.722	77.338.492.165	541.511.094	209.143.846.981
Tại ngày cuối năm	<b>124.313.309.211</b>	<b>64.192.991.519</b>	<b>518.833.658</b>	<b>189.025.134.388</b>

Đơn vị tính: VND

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 47.510.188.279 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 126.391.227.069 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<b>Máy móc thiết bị</b>
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	17.204.485.070
Số tăng trong năm	23.716.899.544
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.921.384.614</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	6.787.217.340
Khấu hao trong năm	4.250.672.724
Giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.037.890.064</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	10.417.267.730
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>29.883.494.550</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<b>Quyền sử dụng đất</b>
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>94.512.198.206</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	3.375.327.716
Khấu hao trong năm	1.448.140.932
Giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.823.468.648</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	91.136.870.490
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>89.688.729.558</b>

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 89.688.729.558 đồng.

21388  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỰ  
KINH KẾ  
KIỂM TOÁN  
AM VIỆC  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Thuế hoãn lại phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	282.559.133	21.735.318
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>282.559.133</b>	<b>21.735.318</b>

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>440.728.240</b>	<b>667.580.380</b>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	413.736.824	447.524.071
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.991.416	220.056.309
<b>b) Dài hạn</b>	<b>642.325.846</b>	<b>35.042.709</b>
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	631.978.145	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.347.701	35.042.709
<b>Cộng</b>	<b>1.083.054.086</b>	<b>702.623.089</b>


 UHAN  
VAN  
TOAI  
AN  
CHI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	699.055.637.456	699.055.637.456	1.893.591.565.546	1.872.707.657.670	678.171.729.580	678.171.729.580
Vay ngắn hạn	688.449.837.456	688.449.837.456	1.882.985.765.546	1.862.101.857.670	667.565.929.580	667.565.929.580
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	187.838.744.296	187.838.744.296	586.336.903.306	648.453.158.310	249.954.999.300	249.954.999.300
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	360.910.464.110	360.910.464.110	806.009.662.030	812.710.128.200	367.610.930.280	367.610.930.280
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	139.700.629.050	139.700.629.050	490.639.200.210	350.938.571.160	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.605.800.000</b>	<b>10.605.800.000</b>	<b>10.605.800.000</b>	<b>10.605.800.000</b>	<b>10.605.800.000</b>	<b>10.605.800.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>38.941.262.585</b>	<b>38.941.262.585</b>	<b>26.088.589.498</b>	<b>20.439.537.308</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.541.052.780</b>	<b>13.541.052.780</b>	<b>-</b>	<b>10.605.800.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	10.563.332.480	10.563.332.480	-	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	2.909.470.300	2.909.470.300	-	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	68.250.000	68.250.000	-	54.600.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>25.400.209.805</b>	<b>25.400.209.805</b>	<b>26.088.589.498</b>	<b>9.833.737.308</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	25.400.209.805	25.400.209.805	26.088.589.498	9.833.737.308
<b>Cộng</b>	<b>737.996.900.041</b>	<b>737.996.900.041</b>	<b>1.919.680.155.044</b>	<b>1.893.147.194.978</b>

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHDN/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là: 187.838.744.296 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/7613578/HĐTD ngày 16/09/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 360.910.464.110 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD2001600387-01 ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD2001600387 ngày 20/01/2020 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 139.700.629.050 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHĐN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 5.948.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
  - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHĐN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 11.565.040.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
  - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 1.701.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sành thông gió hoàn toàn cho đây Silo.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 4.809.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.
- (b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐĐD/CT001 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 122.850.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

**c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính**

Đối tượng	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	10.441.382.157	607.644.849	4.283.477.424	773.089.648
Trên 5 năm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.441.382.157</b>	<b>607.644.849</b>	<b>4.283.477.424</b>	<b>773.089.648</b>
				<b>3.510.387.776</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.499.342.097</b>	<b>18.499.342.097</b>	<b>27.368.437.373</b>	<b>27.368.437.373</b>	
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	-	-	1.049.982.317	1.049.982.317	
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	700.000.000	700.000.000	2.245.600.000	2.245.600.000	
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	-	-	7.614.880.000	7.614.880.000	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	3.800.095.000	3.800.095.000	
Ông Văn Văn Thành	5.084.246.420	5.084.246.420	-	-	
Công ty Cổ phần Gate 1	8.479.257.968	8.479.257.968	-	-	
Phải trả cho các đối tượng khác	3.416.047.709	3.416.047.709	12.657.880.056	12.657.880.056	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>Cộng</b>	<b>18.499.342.097</b>	<b>18.499.342.097</b>	<b>27.368.437.373</b>	<b>27.368.437.373</b>	

**c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.738.390.546</b>	<b>30.686.586.473</b>
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	-	8.376.381.250
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	-	538.092.989
Công ty Cổ Phần Vilaconic	-	3.404.696.000
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cánh Đồng Vàng	-	15.535.709.500
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	9.387.041.500	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	5.300.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	2.051.349.046	2.831.706.734
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.738.390.546</b>	<b>30.686.586.473</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2020
<b>a) Phải nộp</b>	<b>7.742.072.657</b>	<b>15.736.929.205</b>	<b>11.060.829.075</b>	<b>12.418.172.787</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	158.247.988	158.247.988	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.742.072.657	15.572.681.217	10.896.581.087	12.418.172.787
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>b) Phải thu</b>	-	-	<b>3.424.148</b>	<b>3.424.148</b>
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.424.148	3.424.148

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Chi phí phải trả**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.197.272.048</b>	<b>1.485.600.740</b>
Chi phí lãi vay	1.197.272.048	1.485.600.740
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.197.272.048</b>	<b>1.485.600.740</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>184.750.255</b>	<b>190.212.340</b>
Kinh phí công đoàn	130.293.392	84.967.640
Bảo hiểm xã hội	27.149.122	-
Bảo hiểm y tế	5.424.254	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.621.517	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.261.970	105.244.700
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>184.750.255</b>	<b>190.212.340</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Lợi nhuận trong kỳ trước		57.149.867.306	57.149.867.306
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	131.327.449.033	481.327.449.033
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	131.327.449.033	481.327.449.033
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	69.999.770.000	(69.999.770.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ này		78.589.137.548	78.589.137.548
Thù lao Ban điều hành		(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối năm nay	419.999.770.000	139.592.816.581	559.592.586.581



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	(%)	01/01/2020 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	94.800.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	219.599.770.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
<b>Cộng</b>	<b>419.999.770.000</b>	<b>100%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	69.999.770.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	419.999.770.000	350.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41.999.977</b>	<b>35.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.999.977</b>	<b>35.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.999.977</b>	<b>35.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	49.305,13	119.967,51
- EUR	866,94	619,66
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>847.370.720</b>	<b>847.370.720</b>

33052  
C  
TRÁCH N  
DỊCH  
AI CHỈ  
VÀ K  
NA  
1 - 11

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	2.712.142.860.565	1.832.045.253.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	2.632.400.000	5.982.508.728
<b>Cộng</b>	<b>2.714.775.260.565</b>	<b>1.838.027.761.743</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	108.671.120	265.095.832
Hàng bán bị trả lại	2.115.915.761	572.866.381
<b>Cộng</b>	<b>2.224.586.881</b>	<b>837.962.213</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	2.709.918.273.684	1.831.207.290.802
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	2.632.400.000	5.982.508.728
<b>Cộng</b>	<b>2.712.550.673.684</b>	<b>1.837.189.799.530</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ	2.502.427.632.785	1.678.388.711.280
<b>Cộng</b>	<b>2.502.427.632.785</b>	<b>1.678.388.711.280</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.909.120	10.368.574
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.197.479.606	1.224.208.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.500.000	267.899
<b>Cộng</b>	<b>2.291.888.726</b>	<b>1.234.844.883</b>

1388  
NG T  
HỆM B  
TU T  
NH K  
HỆM T  
M V  
P. HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	62.538.449.895	44.937.864.544
Lỗi chênh lệch tỷ giá	580.363.411	1.132.708.198
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(174.188.414)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.786.528
<b>Cộng</b>	<b>63.118.813.306</b>	<b>45.898.170.856</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>31.305.186.180</b>	<b>32.626.665.142</b>
Chi phí lương	188.399.303	-
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	8.838.635.041	11.372.995.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.641.286.056	1.641.286.056
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	17.061.969.746	15.491.599.166
Chi phí khác	3.574.896.034	4.120.784.253
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>20.592.623.358</b>	<b>13.921.281.215</b>
Chi phí lương CBCNV	13.746.326.708	8.566.867.345
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	176.621.841	301.544.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.028.757.738	1.904.354.458
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.630.991.774	1.838.550.435
Chi phí khác	3.009.925.297	1.309.964.332

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	12.834.096
Thu nhập khác	3.232.051.322	1.045.760.302
<b>Cộng</b>	<b>3.232.051.322</b>	<b>1.058.594.398</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	526.403.241	519.009.215
Chi phí khác	640.014.880	456.020.352
<b>Cộng</b>	<b>1.166.418.121</b>	<b>975.029.567</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>99.469.776.575</b>	<b>68.211.683.745</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(36.080.491.495)	(28.793.125.129)
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.581.675.644	975.029.567
+ Chi phí không được khấu trừ	1.225.391.321	975.029.567
+ Chi phí lãi vay loại trừ	23.355.571.523	-
+ Các khoản chênh lệch không tính thuế hoãn lại	712.800	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	60.662.167.139	29.768.154.696
+ Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	5.836.593	538.302.994
+ Các khoản chênh lệch không tính hoãn lại	-	169.048.785
+ Giảm khác	-	4.110.131
+ Thu nhập được miễn thuế	60.656.330.546	29.056.692.786
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>63.389.285.080</b>	<b>39.418.558.616</b>
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này</b>	<b>12.677.857.016</b>	<b>7.883.711.722</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	2.894.824.201	96.309.848
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.572.681.217</b>	<b>7.980.021.570</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.589.137.548	57.149.867.306
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.589.137.548	57.149.867.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	41.999.977
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.871</b>	<b>1.361</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.871</b>	<b>1.361</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được điều chỉnh lại do Công ty phát hành 6.999.770 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019 (xem thuyết minh VIII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.602.671.976	355.478.872.064
Chi phí nhân công	19.030.117.713	10.461.102.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.969.076.281	18.117.445.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.546.538.370	28.107.092.001
Chi phí khác bằng tiền	5.280.702.255	5.322.071.995
<b>Cộng</b>	<b>552.429.106.595</b>	<b>417.486.584.041</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền hợp nhất**

Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019	69.999.770.000	-
<b>Cộng</b>	<b>69.999.770.000</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	324.000.000	324.000.000

Trong năm 2020, Công ty không còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đến ngày kết thúc năm, Công ty không còn công nợ với bên liên quan.

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

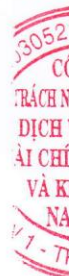
***Khu vực địa lý***

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trong nước	2.284.742.858.978	1.464.453.379.151
Xuất khẩu	431.039.866.028	373.795.014.777
<b>Cộng</b>	<b><u>2.715.782.725.006</u></b>	<b><u>1.838.248.393.928</u></b>

***Lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	<i>Đơn vị tính : VND</i>		
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	2.709.918.273.684	2.638.236.593	2.712.556.510.277
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	2.502.427.632.785	-	2.502.427.632.785
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>207.490.640.899</b>	<b>2.638.236.593</b>	<b>210.128.877.492</b>
Chi phí không phân bổ			51.897.809.538
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>158.231.067.954</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			2.291.888.726
Chi phí tài chính			63.118.813.306
Thu nhập khác			3.232.051.322
Chi phí khác			1.166.418.121
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>99.469.776.575</b>
Chi phí thuế TNDN			15.572.681.217
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			260.823.815
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>83.636.271.543</b>
	<b>Bán thành phẩm, hàng hóa</b>	<b>Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.831.207.290.802	6.520.811.722	1.837.728.102.524
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.678.388.711.280	-	1.678.388.711.280
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>152.818.579.522</b>	<b>6.520.811.722</b>	<b>159.339.391.244</b>
Chi phí không phân bổ			46.547.946.357
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>112.791.444.887</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			1.234.844.883
Chi phí tài chính			45.898.170.856
Thu nhập khác			1.058.594.398
Chi phí khác			975.029.567
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>68.211.683.745</b>
Chi phí thuế TNDN			7.980.021.570
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			21.735.318
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>60.209.926.857</b>

1388  
CÔNG TY  
KIỂM HỮU  
TỰ TỬ  
NH KẾ  
TÍNH TOÁN  
M VIỆT  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.615.877.918	-	14.281.539.415	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	58.019.322.117	-	142.929.037.980	-
Trả trước cho người bán	2.293.745.586	-	121.149.920.519	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14.761.818.587	-	14.755.981.994	-
Phải thu khác	8.743.508.617	-	2.244.298.116	-
<b>Cộng</b>	<b>107.434.272.825</b>	<b>-</b>	<b>296.360.778.024</b>	<b>-</b>

*Đơn vị tính: VND*

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả cho người bán	18.499.342.097	27.368.437.373
Người mua trả tiền trước	16.738.390.546	30.686.586.473
Vay và nợ thuê tài chính	737.996.900.041	711.463.939.975
Chi phí phải trả	1.197.272.048	1.485.600.740
Các khoản phải trả khác	12.602.923.042	8.299.778.131
<b>Cộng</b>	<b>787.034.827.774</b>	<b>779.304.342.692</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.10 và V.13). Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>748.093.565.189</b>	<b>38.941.262.585</b>	<b>787.034.827.774</b>
Phải trả người bán	18.499.342.097	-	18.499.342.097
Người mua trả tiền trước	16.738.390.546	-	16.738.390.546
Vay và nợ thuê tài chính	699.055.637.456	38.941.262.585	737.996.900.041
Chi phí phải trả	1.197.272.048	-	1.197.272.048
Các khoản phải trả khác	12.602.923.042	-	12.602.923.042
<b>Số đầu năm</b>	<b>746.012.132.297</b>	<b>33.292.210.395</b>	<b>779.304.342.692</b>
Phải trả người bán	27.368.437.373	-	27.368.437.373
Người mua trả tiền trước	30.686.586.473	-	30.686.586.473
Vay và nợ thuê tài chính	678.171.729.580	33.292.210.395	711.463.939.975
Chi phí phải trả	1.485.600.740	-	1.485.600.740
Các khoản phải trả khác	8.299.778.131	-	8.299.778.131

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được điều chỉnh lại do do Công ty phát hành 6.999.770 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019 như sau :

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	Số liệu năm 2019 (sau điều chỉnh)	Số liệu năm 2019 (trước điều chỉnh)	ĐVT : VND	
				Chênh lệch
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>				
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.999.977	35.000.000		6.999.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.361	1.633		(272)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.361	1.633		(272)

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

